

Đơn vị : Công ty CP đầu tư Phát triển hạ tầng ALV
Địa chỉ : Hương Phong, A Luối, Thừa Thiên Huế

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		91,165,021,118	53,795,681,874
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,782,056,333	3,232,760,792
1. Tiền	111	1	3,782,056,333	3,232,760,792
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86,051,178,619	47,666,073,270
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	16,319,357,330	28,660,810,928
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	39,899,630,650	14,081,655,240
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	30,472,190,639	5,563,607,102
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5	(640,000,000)	(640,000,000)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		1,331,786,166	2,896,847,812
1. Hàng tồn kho	141	6	1,331,786,166	2,896,847,812
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37,284,607,482	25,210,776,592
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		9,698,186,764	10,202,175,946
1. Tài sản cố định hữu hình	221		5,198,186,764	5,702,175,946
- Nguyên giá	222	7	8,030,171,549	8,030,171,549
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,831,984,785)	(2,327,995,603)



2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-	-
- Nguyên giá	225			-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	8		4,500,000,000	4,500,000,000
- Nguyên giá	228			4,500,000,000	4,500,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			-	-
III. Bất động sản đầu tư	230			-	-
- Nguyên giá	231			-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			24,500,000,000	11,413,043,478
1. Đầu tư vào công ty con	251	9			11,413,043,478
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			24,500,000,000	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260			3,086,420,718	3,595,557,168
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10		3,086,420,718	3,595,557,168
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268			-	-
5. Lợi thế thương mại	269			-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270			128,449,628,600	79,006,458,466
NGUỒN VỐN					
C. NỢ PHẢI TRẢ	300			64,052,567,978	41,298,873,577
I. Nợ ngắn hạn	310			40,241,567,978	41,298,873,577
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11		24,325,204,836	26,088,996,539
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12		9,088,670,753	7,978,982,428
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	13		5,265,820,283	5,412,410,504
4. Phải trả người lao động	314			-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14		1,310,905,444	1,519,905,444
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15		184,603,546	138,715,546
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320				
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			66,363,116	159,863,116
13. Quỹ bình ổn giá	323			-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-	-
II. Nợ dài hạn	330			23,811,000,000	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331				
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332				
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			-	-

6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		23,811,000,000	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	16	64,397,060,622	37,707,584,889
I. Vốn chủ sở hữu	410		64,397,060,622	37,707,584,889
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		56,579,360,000	31,579,360,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		56,579,360,000	31,579,360,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(17,000,000)	(17,000,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		415,707,715	415,707,715
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7,418,992,907	5,729,517,174
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5,729,517,174	921,327,175
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,689,475,733	4,808,189,999
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		128,449,628,600	79,006,458,466

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trương Khánh Toàn

Ngày 30 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Văn Hải

Đơn vị : Công ty cổ phần đầu tư Phát triển hạ tầng ALV.

Địa chỉ : Hương Phong, A Lưới, Thừa Thiên Huế

Mẫu số B02a-DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	2,868,304,091	21,312,784,324	8,119,951,738	41,960,205,994
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			8,971,880,428		8,971,880,428
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2,868,304,091	12,340,903,896	8,119,951,738	32,988,325,566
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2,868,304,091	10,102,430,467	7,872,124,633	29,021,960,839
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20			2,238,473,429	247,827,105	3,966,364,727
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	306,284	300,038,251	4,997,772,890	595,156,015
7. Chi phí tài chính	22		390,660,537		415,811,222	
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24	VI.4		281,236,565	72,345,000	544,418,097
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	468,550,323	(206,484,161)	3,067,968,040	93,325,471
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		(858,904,576)	2,463,759,276	1,689,475,733	3,923,777,174
11. Thu nhập khác	31			147,751,543		147,751,543
12. Chi phí khác	32	VI.6		544,281,224		544,281,224
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			(396,529,681)		(396,529,681)
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(858,904,576)	2,067,229,595	1,689,475,733	3,527,247,493
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7		63,279,454		255,903,718
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		(858,904,576)	2,003,950,141	1,689,475,733	3,271,343,775
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Trương Khánh Toàn

Ngày 30 tháng 07 năm 2018

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Văn Hải

Đơn vị : Công ty CP đầu tư Phát triển hạ tầng ALV
Địa chỉ : Hương Phong, A Lưới, Thừa Thiên Huế

Mẫu số B03-DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	1		1,689,475,733	3,526,472,993
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		503,989,182	77,690,480
- Các khoản dự phòng	3		-	(875,034,591)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(4,997,772,890)	(595,156,015)
- Chi phí lãi vay	6		415,811,222	
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	8		(2,388,496,753)	2,133,972,867
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(1,976,521,812)	6,036,796,738
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1,565,061,646	(13,919,246)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(688,405,935)	9,856,886,180
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		509,136,450	(825,635,930)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(415,811,222)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(275,399,664)	(618,069,332)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(93,500,000)	(125,750,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(3,763,937,290)	16,444,281,277
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10,000,000,000)	(4,500,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(7,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(39,500,000,000)	(4,500,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,002,232,831	595,156,015
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(44,497,767,169)	(15,404,843,985)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		25,000,000,000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		23,811,000,000	

4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		48,811,000,000	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		549,295,541	1,039,437,292
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,232,760,792	888,761,069
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3,782,056,333	1,928,198,361

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)




Trương Khánh Toàn

Ngày 30 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Văn Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng ALV là Công ty cổ phần, được đổi tên từ Công ty cổ phần Khoáng sản Vinas A Lưới. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300529819 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp lần đầu ngày 21/01/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 26/01/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại Thôn Hương Thịnh, Xã Hương Phong, Huyện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế.

Văn phòng đại diện tại Đà Nẵng số 05, Thân Cảnh Phúc, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Tp Đà Nẵng.

Công ty là tổ chức niêm yết, chứng khoán của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, sàn HNX với mã chứng khoán là ALV.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 56.579.360.000 đồng (*Bằng chữ: Năm mươi sáu tỷ, năm trăm bảy mươi chín triệu, ba trăm sáu mươi nghìn đồng*).

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác và chế biến đá, cát, sỏi, đất sét;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Không bao gồm Bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư, khu du lịch;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2017, Công ty có 01 Công ty con là Công ty cổ phần Edico có trụ sở tại địa chỉ: Số 41 Tạ Hiện, Phường Hoà Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. Ngành nghề kinh doanh chính chủ yếu là sản xuất bê tông nhựa nóng, kinh doanh vật liệu xây dựng. Vốn điều lệ của Công ty con tại ngày 31/12/2017 là 23.000.000.000 đồng, vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2017 tính theo mệnh giá là 12.500.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 54,3% vốn điều lệ. Đến ngày 29/06/2018 công ty đã thoái vốn Công ty con.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là Công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng 300m² đất tại khu đô thị sinh thái ven sông Hòa Xuân - Giai đoạn 2, Phường Hòa Xuân, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng có thời hạn sử dụng lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí bóc tầng phủ mỏ đá, chi phí cấp quyền khai thác mỏ đá, chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản và công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC riêng thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC riêng, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC riêng theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và tiền lãi được nhận từ các khoản cho vay.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn bằng 10% lợi nhuận thu được trong thời hạn 15 năm kể từ khi dự án “Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường” bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2008 đến năm 2022) theo giấy chứng nhận đầu tư số 31131000076 ngày 27/9/2008 và điều chỉnh ngày 30/10/2014 do Ủy ban nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (bắt đầu từ năm 2008 đến hết năm 2011) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (bắt đầu từ năm 2012 đến hết năm 2020) đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
		01/01/2018	30/06/2018
1. Tiền			
- Tiền mặt		1,171,048,824	3,769,674,275
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		2,061,711,968	12,382,058
Cộng		3,232,760,792	3,782,056,333
2. Phải thu khách hàng			
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn			
- Công ty TNHH Nguyễn Trung		-	-
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng và Thương mại HM		626,610,000	626,610,000
- Các khách hàng khác		608,598,284	608,598,284
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan			
- Cty khác		27,425,602,644	15,084,149,046
Cộng		28,660,810,928	16,319,357,330
3. Trả trước cho người bán			
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn			
- Công ty TNHH Hưng Mỹ Thịnh		14,081,655,240	39,899,630,650
- Công ty TNHH Nguyễn Lâm		-	-
- Công ty TNHH MTV DV-TM Hào Thành Tâm		4,581,000,000	4,581,000,000
- Công ty TNHH Xây dựng BVT		2,055,000,000	-
- Công ty CP xây lắp thiết bị TH Việt		-	7,000,000,000
- Công ty TNHH thương mại - dịch vụ và sản xuất Sông Ranh		-	3,000,000,000
- Công ty TNHH Tâm Thịnh Tiến		5,151,000,000	5,151,000,000
- Các khách hàng khác		2,294,655,240	20,167,630,650
Cộng		14,081,655,240	39,899,630,650
4. Phải thu khác			
		01/01/2018	30/06/2018
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
			Dự phòng
a) Ngắn hạn	5,563,607,102	-	30,472,190,639
- Phải thu khác (*)	3,508,685,102	-	3,504,225,161
- Tạm ứng	2,054,922,000	-	554,922,000
- Thu hồi tiền đầu tư	-	-	26,413,043,478
Cộng	5,563,607,102	-	30,472,190,639
(*) trong đó có khoản cổ tức nhận được trước ngày đầu tư số tiền 1.086.956.522 đồng chưa thu được			
5. Nợ xấu			
	Giá gốc	01/01/2018	30/06/2018
		Giá trị có	Giá gốc
		thẻ thu hồi	Giá trị có
			thẻ thu hồi
a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán			
- Phải thu khách hàng	-	-	-
- Trả trước cho người bán	640,000,000	-	640,000,000
- Phải thu khác	-	-	-
Cộng	640,000,000	-	640,000,000
6. Hàng tồn kho			
	Giá gốc	01/01/2018	30/06/2018
		Dự phòng	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	363,277,110	-	362,462,249
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,430,027,643	-	937,501,476

- Thành phẩm	31,822,441	-	31,822,441	-
- Hàng hóa	71,720,618	-	-	-
Cộng	2,896,847,812	-	1,331,786,166	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	1,701,989,731	360,000,000	2,061,989,731
Số tăng trong kỳ	5,968,181,818	-	5,968,181,818
- Mua trong kỳ	5,968,181,818	-	5,968,181,818
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7,670,171,549	360,000,000	8,030,171,549
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2,003,995,603	324,000,000	2,327,995,603
Số tăng trong kỳ	503,989,182	-	503,989,182
- Khấu hao trong kỳ	503,989,182	-	503,989,182
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2,507,984,785	324,000,000	2,831,984,785
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	(302,005,872)	36,000,000	(266,005,872)
Tại ngày cuối kỳ	5,162,186,764	36,000,000	5,198,186,764

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 508.180.125 đồng

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số tăng trong kỳ	4,500,000,000	4,500,000,000
- Mua trong kỳ	4,500,000,000	4,500,000,000
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	4,500,000,000	4,500,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	4,500,000,000	4,500,000,000

9. Các khoản đầu tư tài chính

10.1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Giá gốc	01/01/2018		30/06/2018	
		Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
a) Đầu tư vào Công ty con	11,413,043,478	-	-	-	-
Công ty cổ phần Edico	11,413,043,478	-	-	-	-

10. Chi phí trả trước

	01/01/2018	30/06/2018
a) Dài hạn	3,595,557,168	3,086,420,718
- Chi phí bóc tầng phủ mỏ đá	1,593,469,633	-
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1,633,025,718	-
- Chi phí cấp mỏ đá	329,720,552	-
- Lệ phí cấp quyền khai thác mỏ	26,923,078	-
- Công cụ, dụng cụ	12,418,187	-
Cộng	3,595,557,168	3,086,420,718

Chi phí bóc tầng phủ mỏ đá Hương Thịnh thuộc địa phận Xã Hương Phong, Huyện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế có giá trị là 5.736.490.674 đồng được phân bổ đến hết năm 2020.

11. Phải trả người bán	Giá trị	01/01/2018		30/06/2018	
			Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn					
- Cty TNHH kinh doanh thương mại tổng hợp Thọ Trường	2,178,586,888	2,178,586,888	2,191,230,638	2,191,230,638	
- Cty TNHH Trung Thành Đà Nẵng	225,181,717	225,181,717	238,525,795	238,525,795	
- Cty TNHH thương mại dịch vụ vận tải Tuấn Phát	2,215,501,900	2,215,501,900	2,165,501,900	2,165,501,900	
- Cty TNHH Mai Ngọc Ánh	1,431,027,500	1,431,027,500	1,401,157,500	1,401,157,500	
- Các đối tượng khác	7,588,624,884	7,588,624,884	7,570,490,651	7,570,490,651	
b) Phải trả người bán là các bên liên quan					
- Cty cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco	2,605,386,325	2,605,386,325	-	-	
- Cty cổ phần Edico	9,844,687,325	9,844,687,325	10,758,298,352	10,758,298,352	
Cộng	26,088,996,539	26,088,996,539	24,325,204,836	24,325,204,836	
12. Người mua trả tiền trước			01/01/2018	30/06/2018	
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn					
- Cty CP Việt Trung			600,000,000	600,000,000	
- Cty TNHH Khoáng sản Phú Lâm			836,877,769	836,877,769	
- Doanh nghiệp tư nhân Thành Đại			-	-	
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan					
Cty khác			6,542,104,659	7,651,792,984	
Cộng			7,978,982,428	9,088,670,753	
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2018	
a) Phải nộp					
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2,135,660,721	1,177,075,930	952,400,981	2,401,244,761	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,912,165,152		275,399,664	1,636,765,488	
- Thuế thu nhập cá nhân	239,883,300		9,600,000	230,283,300	
- Thuế tài nguyên	-			-	
- Thuế BVMT và các loại thuế khác	664,281,648			664,281,648	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	460,419,683		127,174,597	333,245,086	
Cộng	5,412,410,504	1,177,075,930	1,364,575,242	5,265,820,283	
14. Chi phí phải trả			01/01/2018	30/06/2018	
a) Ngắn hạn					
- Trích trước chi phí các công trình			1,492,632,717	1,310,905,444	
- Chi phí phải trả khác			27,272,727		
Cộng			1,519,905,444	1,310,905,444	
15. Phải trả khác			01/01/2018	30/06/2018	
a) Ngắn hạn					
- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp			138,715,546	184,603,546	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			72,864,283	118,752,283	
+ Phải trả cổ tức			65,851,263	65,851,263	
Cộng			138,715,546	184,603,546	

16. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	30,079,360,000	(17,000,000)	6,100,778,819	36,163,138,819
Tăng vốn năm trước	1,500,000,000	-	6,435,100,919	7,935,100,919
- Lãi trong năm trước	-	-	6,312,157,999	6,312,157,999
- Phân phối lợi nhuận	-	-	122,942,920	122,942,920
- Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn năm trước	-	-	6,390,654,849	6,390,654,849
- Phân phối lợi nhuận	-	-	6,390,654,849	6,390,654,849
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	31,579,360,000	(17,000,000)	6,145,224,889	37,707,584,889
Tăng vốn trong kỳ	25,000,000,000	-	-	25,000,000,000
- Tăng vốn trong kỳ	25,000,000,000	-	-	25,000,000,000
- Lãi trong kỳ	-	-	1,689,475,733	1,689,475,733
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	56,579,360,000	(17,000,000)	7,834,700,622	64,397,060,622

(1) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2017 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	122,942,920	đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	255,807,929	đồng
- Chia cổ tức	6,011,904,000	đồng
+ Chia bằng tiền	4,511,904,000	đồng
+ Chia bằng cổ phiếu	1,500,000,000	đồng
Cộng	6,390,654,849	đồng

b) **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

- Vốn góp của cổ đông	01/01/2018	30/06/2018
	56,579,360,000	31,579,360,000
Cộng	56,579,360,000	31,579,360,000

c) **Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	31,579,360,000	30,079,360,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	25,000,000,000	1,500,000,000
- Vốn góp cuối kỳ	56,579,360,000	31,579,360,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6,011,904,000	-

d) **Cổ phiếu**

	01/01/2018	30/06/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,657,936	3,157,936
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,657,936	3,157,936
- Cổ phiếu phổ thông	5,657,936	3,157,936
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,657,936	3,157,936
- Cổ phiếu phổ thông	5,657,936	3,157,936

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: đồng	
	Năm 2017	Năm 2018
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	41,960,205,994	8,119,951,738
Cộng	41,960,205,994	8,119,951,738
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	29,021,960,839	7,872,124,633
Cộng	29,021,960,839	7,872,124,633
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	595,156,015	4,997,772,890
Cộng	595,156,015	4,997,772,890
4. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên	403,052,700	24,345,000
- Chi phí khác	141,365,397	48,000,000
Cộng	544,418,097	72,345,000
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	624,956,000	555,831,000
- Trích lập và hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	
- Chi phí khác	175,895,441	2,512,159,040
Cộng	800,851,441	3,067,990,040
6. Chi phí khác		
- Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm	544,281,224	
Cộng	544,281,224	-
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,527,247,493	1,689,475,733
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	(970,780,114)	
- Điều chỉnh tăng (các khoản chi phí không được trừ)	544,281,224	
- Điều chỉnh giảm (hoàn nhập dự phòng đã chịu thuế năm trước)	1,515,061,338	-
c. Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (a+b)	2,556,467,379	-
- Lợi nhuận tính thuế của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế	1,073,424,464	
- Lợi nhuận tính thuế của hoạt động không được hưởng ưu đãi thuế	1,483,042,915	-
d. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế suất thuế TNDN của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế	10%	10%
- Thuế suất thuế TNDN của hoạt động không được hưởng ưu đãi thuế	20%	20%
e. Thuế thu nhập doanh nghiệp	350,279,807	-
- Thuế TNDN của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế	53,671,224	-
- Thuế TNDN của hoạt động không được hưởng ưu đãi thuế	296,608,583	-
f. Điều chỉnh giảm thuế TNDN qua thanh tra	94,376,089	-
g. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (e-f)	255,903,718	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được lập theo phương pháp gián tiếp. Theo đó, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2017 được lập theo phương pháp gián tiếp nhằm so sánh với số liệu của năm nay.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. a) Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

- Ngày 03/01/2018, Công ty đã hoàn thành việc chào bán cổ phiếu riêng lẻ theo nghị quyết số 12/2017/ALV/NQ-HĐQT ngày 25/8/2017. Kết quả 2.500.000 cổ phiếu đã được phân phối, chiếm tỷ lệ 100% số cổ phiếu chào bán, tổng số tiền thu được từ đợt chào bán là 25.000.000.000 đồng.

- Ngày 26/01/2018, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 với vốn điều lệ là 56.579.360.000 đồng.

b) Theo khu vực địa lý

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế xã hội và loại hình kinh doanh xây dựng, bán vật liệu xây dựng là chủ yếu. Do đó, không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được trình bày.

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Thừa Thiên Huế, ngày 30/07/2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng



Trương Khánh Toãn

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Hải

